

## **THÔNG TƯ số 180/1998/TT-BTC ngày 26/12/1998 hướng dẫn bổ sung kế toán thuế giá trị gia tăng.**

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998, Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21/12/1998 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 và Thông tư số 175/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, sửa đổi một số điểm trong Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp;

Để hạch toán thuế giá trị gia tăng phù hợp với việc tính thuế, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, sửa đổi kế toán thuế giá trị gia tăng như sau:

### **I. HƯỚNG DẪN BỔ SUNG KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

**1. Đối với cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế, khi biểu, tặng sản phẩm, hàng hóa được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa biểu, tặng theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:**

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng).

**2. Đối với cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế, khi xuất hàng hóa dùng để khuyến mại, tiếp thị, quảng cáo không tính thuế giá trị gia tăng đầu vào thì chỉ được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của số hàng hóa này tương ứng với giá trị hàng hóa khuyến mại, quảng cáo tính trong khoản chi phí**

khác tương ứng với tỷ lệ % so với tổng chi phí hợp lý tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp quy định đối với doanh nghiệp. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ của hàng hóa khuyến mại, quảng cáo vượt tỷ lệ % so với tổng số chi phí hợp lý tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (chi tiết chi khuyến mại, quảng cáo)

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

**3. Đối với đơn vị nhận bán hàng đại lý bán đúng giá bên chủ hàng quy định chi hưởng hoa hồng, hoa hồng chỉ cho đại lý được hạch toán vào chi phí của bên chủ hàng, bên nhận bán hàng đại lý không phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng đối với khoản hoa hồng bán hàng đại lý trên.**

+ Khi bán hàng đại lý theo đúng giá quy định của bên chủ hàng, kế toán đơn vị nhận bán hàng đại lý căn cứ vào chứng từ, hóa đơn bán hàng phản ánh tổng số tiền thu được phải trả cho chủ hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

+ Cuối kỳ, kế toán tính và xác định doanh thu, hoa hồng được hưởng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

+ Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên chủ hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112,...

+ Số tiền hoa hồng phải trả cho bên nhận bán hàng đại lý, kế toán bên chủ hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 131, 111,...

**4. Đối với đơn vị nhận bán hàng đại lý bán mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cho cơ sở sản xuất theo giá cơ sở sản xuất quy định, bên nhận bán hàng đại lý chỉ được hưởng tiền hoa hồng và không**



phải nộp thuế giá trị gia tăng trên phần hoa hồng được hưởng. Kế toán doanh thu và thanh toán tiền bán hàng đại lý đối với đơn vị nhận bán hàng đại lý bán mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cho cơ sở sản xuất được hạch toán như đối với đơn vị nhận bán hàng đại lý bán đúng giá bên chủ hàng quy định chỉ được hưởng tiền hoa hồng như đã hướng dẫn tại điểm 3.

5. Cơ sở sản xuất sắt, thép thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế khi thu mua gom sắt, thép phế liệu để làm nguyên vật liệu sản xuất sắt, thép được khấu trừ 5% trên giá trị sắt, thép phế liệu mua vào. Căn cứ vào chứng từ, hóa đơn, bảng kê mua sắt, thép phế liệu, kế toán tính số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế giá trị gia} \\ \text{tăng đầu vào} \\ \text{(được khấu trừ)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thanh} \\ \text{toán} \end{array} \times 5\%$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá mua chưa có} \\ \text{thuế giá trị gia} \\ \text{tăng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thanh} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế giá trị} \\ \text{gia tăng} \\ \text{đầu vào} \end{array}$$

Sau khi tính được số thuế giá trị gia tăng đầu vào và giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, kế toán phản ánh giá trị sắt, thép phế liệu mua vào theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

Đối với doanh nghiệp có tổ chức đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ thu mua sắt, thép phế liệu để cung ứng cho đơn vị sản xuất thuộc doanh nghiệp theo giá chỉ định của doanh nghiệp thì đơn vị thu mua được khấu trừ 5% trên giá trị sắt, thép phế liệu mua vào. Ở đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ thu mua sắt, thép phế liệu, căn cứ vào chứng từ, hóa đơn mua sắt, thép phế liệu để tính thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, giá mua chưa có

thuế giá trị gia tăng và kế toán như quy định tại điểm 5.

Khi đơn vị trực thuộc bán sắt, thép phế liệu cho cơ sở sản xuất, bên bán phải viết hóa đơn giá trị gia tăng và kế toán doanh thu bán sắt, thép phế liệu theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 136 (tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng).

6. Các tổ chức, doanh nghiệp thương mại mua hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất để bán được khấu trừ 3% tính trên giá hàng hóa mua vào theo chế độ quy định. Kế toán căn cứ vào hóa đơn mua vào tính thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ 3% tính trên giá thanh toán, tính giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế giá trị gia} \\ \text{tăng đầu vào} \\ \text{(được khấu trừ)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thanh} \\ \text{toán} \end{array} \times 3\%$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá mua chưa có} \\ \text{thuế giá trị} \\ \text{gia tăng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thanh} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế giá trị} \\ \text{gia tăng} \\ \text{đầu vào} \end{array}$$

Sau khi tính được thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, kế toán phản ánh giá trị hàng hóa mua vào theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 156, 157, 632 (giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

7. Trường hợp cơ sở sản xuất chế biến mua nguyên liệu là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến của người sản xuất bán ra không có hóa đơn để tiếp tục chế biến sẽ được khấu trừ thuế đầu vào theo tỷ lệ 3% hoặc 5% quy định tính trên giá trị hàng hóa mua vào. Kế toán căn cứ vào bảng kê mua hàng, tính số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, tính giá mua chưa có thuế:



Thuế giá trị gia tăng đầu vào (được khấu trừ) = Giá thanh toán x 3% (hoặc 5%)

Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng = Giá thanh toán - Thuế giá trị gia tăng đầu vào

Sau khi tính được thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, kế toán phản ánh giá trị nguyên liệu là nông sản, lâm sản, thủy sản mua vào theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 152, 621 (giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 (tổng giá thanh toán).

8. Trường hợp hàng mua phải trả lại thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331 (tổng giá thanh toán)

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 152, 153, 156, 211 (giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng).

9. Khi mua tài sản cố định có hóa đơn giá trị gia tăng dùng chung vào hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng, kế toán phản ánh giá trị tài sản cố định theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng đầu vào được phản ánh vào bên Nợ TK 133, để cuối kỳ kế toán tính và xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ trên cơ sở tỷ lệ doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và doanh thu không chịu thuế so với tổng doanh thu trong kỳ. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được hạch toán vào các chi phí có liên quan sử dụng tài sản cố định, ghi:

+ Trường hợp số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ lớn, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

Khi phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước.

+ Trường hợp số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ nhỏ, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642,...

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

10. Khi bán hàng (thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế) đổi lấy vật tư, hàng hóa khác để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng để đổi lấy vật tư, hàng hóa khác theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng).

Khi nhận vật tư, hàng hóa trao đổi về có hóa đơn giá trị gia tăng, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận trao đổi về theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211,.... (giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Khi nhận vật tư, hàng hóa trao đổi về không có hóa đơn giá trị gia tăng, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận trao đổi về theo giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211,.... (tổng giá thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

Khi bán hàng (thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia



tăng) đối lấy vật tư, hàng hóa khác sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng xuất trao đổi theo giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (tổng giá thanh toán).

Khi nhận vật tư, hàng hóa trao đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận trao đổi về theo giá thanh toán, thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

## II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 1999 và điểm 10 mục I của Thông tư này được thay thế phần hạch toán hàng đổi hàng quy định tại điểm 2 (b1) Mục III trong Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

## **THÔNG TƯ số 181/1998/TT-BTC ngày 26/12/1998 hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông.**

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997;

Căn cứ Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày

27/6/1998, Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998, Thông tư số 164/1998/TT-BTC ngày 17/12/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông;

Để hạch toán thuế giá trị gia tăng phù hợp với việc tính thuế, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông như sau:

### I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng cho Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam và các công ty hạch toán độc lập không trực thuộc Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam có hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông (sau đây gọi tắt là các công ty hạch toán độc lập có hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông).

Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam và các công ty hạch toán độc lập có hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông phải tổ chức kế toán thuế giá trị gia tăng theo chế độ hiện hành và quy định tại Thông tư này.

2. Kế toán doanh thu bán hàng và giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào:

- Doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông được phản ánh vào Tài khoản 511 hoặc Tài khoản 512 theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng.

- Giá bán tem thư (bao gồm tem in và tem giấy, thẻ điện thoại) là giá đã có thuế giá trị gia tăng. Kế toán phải xác định giá bán chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng đầu ra theo quy định tại Thông tư số 164/1998/TT-BTC ngày 17/12/1998 của Bộ Tài chính để phản ánh doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp.

- Giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào dùng cho hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác được phản ánh theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng (trường hợp có hóa đơn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa đơn đặc thù).